

IRREGULAR VERBS

INFINITIVE (V1)	PAST (V2)	PAST PARTICIPLE (V3)	MEANING
1. hang			treo lên, móc lên
2. hear			nghe
3. have			có
4. hide			giấu, trốn
5. hit			đánh, đụng
6. hold			cầm, giữ, tổ chức
7. hurt			làm đau
8. keep			giữ
9. know			hiểu, biết
10. learn			học
11. leave			rời khỏi, để lại
12. lend			cho vay, cho mượn
13. let			để, cho phép
14. light			thắp sáng
15. lose			mất, lạc, thua
16. make			làm ra, chế tạo ra
17. mean			có nghĩa là
18. meet			gặp
19. mistake			mắc lỗi sai, phạm lỗi
20. misunderstand			hiểu lầm, không hiểu

.....HẾT.....